

Số: 1042./BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

### 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
  - Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quy, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
  - Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38733295
  - Email: quocvuong@spchcmc.vn
- Fax: 028.38733391  
Website: www.spchcmc.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC soát xét 9 tháng năm 2023**
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

### - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/11/2023 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 9 tháng năm 2023: không phát sinh.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng và Hợp nhất soát xét 9 tháng năm 2023;
- Văn bản giải trình soát xét 9 tháng năm 2023.

Đại diện tổ chức  
Người UQCBTT



ĐIỀU QUANG TUNG

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 104.3/BVTVSG-TCKT  
Vv giải trình biến động LNST soát xét  
9 tháng năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp soát xét 9 tháng năm 2023:

**1. LỆCH QUÁ 5% SO VỚI TRƯỚC SOÁT XÉT**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Soát xét 9 tháng năm 2023	Trước soát xét 9 tháng năm 2023	Chênh lệch soát xét	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG</b>				
Doanh thu thuần	379.096.180.292	379.096.180.292	0	0,00%
Giá vốn hàng bán	351.412.871.477	351.930.672.092	-517.800.615	-0,15%
Lợi nhuận gộp	27.683.308.815	27.165.508.200	517.800.615	1,91%
Doanh thu tài chính	19.190.329.337	19.262.295.287	-71.965.950	-0,37%
Chi phí tài chính	21.160.385.558	21.064.697.342	95.688.216	0,45%
Chi phí bán hàng	66.701.512.258	66.263.365.776	438.146.482	0,66%
Chi phí quản lý	17.388.751.090	17.713.562.951	-324.811.861	-1,83%
Lợi nhuận sau thuế	-56.441.402.636	-56.678.214.464	236.811.828	-0,42%
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT</b>				
Doanh thu thuần	712.086.418.449	712.306.015.233	-219.596.784	-0,03%
Giá vốn hàng bán	625.894.934.573	631.712.912.706	-5.817.978.133	-0,92%
Lợi nhuận gộp	86.191.483.876	80.593.102.527	5.598.381.349	6,95%
Doanh thu tài chính	7.565.522.500	8.502.398.992	-936.876.492	-11,02%
Chi phí tài chính	42.617.143.641	43.429.845.971	-812.702.330	-1,87%
Chi phí bán hàng	85.835.591.183	85.412.154.947	423.436.236	0,50%
Chi phí quản lý	20.486.580.457	20.812.418.958	-325.838.501	-1,57%
Lợi nhuận sau thuế	-56.420.891.213	-60.772.027.373	4.351.136.160	-7,16%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính soát xét hợp nhất 9 tháng năm 2023 của SPC lệch quá 5% so với trước soát xét do một số nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp tăng 5,59 tỷ so với trước soát xét do Công ty thực hiện việc điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán khi loại trừ giao dịch mua bán giữa Công ty mẹ và các Công ty con.
- Doanh thu tài chính giảm 0,93 tỷ, tương ứng mức giảm 11,02% so với trước soát xét do Công ty đánh giá lại phần lãi chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con.



## 2. Giám quá 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	9 tháng Năm 2023	9 tháng Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG</b>				
Doanh thu thuần	379.096.180.292	585.888.856.373	-206.792.676.081	-35%
Giá vốn hàng bán	351.412.871.477	452.342.285.863	-100.929.414.386	-22%
Lợi nhuận gộp	27.683.308.815	133.546.570.510	-105.863.261.695	-79%
Lợi nhuận sau thuế	-56.441.402.636	6.474.732.534	-62.916.135.170	-972%
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT</b>				
Doanh thu thuần	712.086.418.449	908.949.096.977	-196.862.678.528	-22%
Giá vốn hàng bán	625.894.934.573	718.883.976.476	-92.989.041.903	-13%
Lợi nhuận gộp	86.191.483.876	190.065.120.501	-103.873.636.625	-55%
Lợi nhuận sau thuế	-56.420.891.213	19.293.764.770	-75.714.655.983	-392%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính soát xét công ty mẹ và hợp nhất 9 tháng năm 2023 của SPC giảm quá 10% so với cùng kỳ năm trước do:

- Thị trường vật tư nông nghiệp cạnh tranh gay gắt; đồng thời nhu cầu thuốc bảo vệ giảm sút, làm cho doanh thu thuần ở công ty mẹ và hợp nhất giảm lần lượt 35% và 22% so với cùng kỳ năm trước.
- Để đảm bảo hàng tồn kho được luân chuyển trước sự sụt giảm về giá nguyên liệu và giá bán dòng thuốc cỏ, công ty phải bán những lô hàng đã nhập có giá trị cao theo giá trị trường. Điều này làm doanh thu dòng thuốc cỏ giảm mạnh dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 79% ở công ty mẹ và giảm 55% so với cùng kỳ ở báo cáo hợp nhất.

## 3. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	9 tháng Năm 2023	9 tháng Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG</b>				
Lợi nhuận gộp	27.683.308.815	133.546.570.510	-105.863.261.695	-79%
Chi phí tài chính	21.160.385.558	27.920.946.200	-6.760.560.642	-24%
Chi phí bán hàng	66.701.512.258	85.019.513.344	-18.318.001.086	-21%
Chi phí quản lý	17.388.751.090	18.155.336.629	-766.585.539	-4%
Chi phí khác	1.289.148.976	1.545.707.609	-256.558.633	-17%
Lợi nhuận sau thuế	-56.441.402.636	6.474.732.534	-62.916.135.170	-972%
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT</b>				
Lợi nhuận gộp	86.191.483.876	190.065.120.501	-103.873.636.625	-55%
Chi phí tài chính	42.617.143.641	48.366.784.674	-5.749.641.033	-12%
Chi phí bán hàng	85.835.591.183	103.113.009.644	-17.277.418.461	-17%
Chi phí quản lý	20.486.580.457	22.425.073.096	-1.938.492.639	-9%
Chi phí khác	1.397.450.737	1.826.065.001	-428.614.264	-23%
Lợi nhuận sau thuế	-56.420.891.213	19.293.764.770	-75.714.655.983	-392%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính soát xét công ty mẹ và hợp nhất 9 tháng năm 2023 của SPC ghi nhận lỗ do:

- Lợi nhuận gộp ở công ty mẹ và hợp nhất chỉ đạt 27,68 tỷ và 86,19 tỷ, tương ứng tỷ lệ 21% và 45% so với cùng kỳ nên không thể bù đắp được chi phí hoạt động dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm nay bị lỗ, trong khi cùng kỳ Công ty vẫn ghi nhận lãi.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp soát xét 9 tháng năm 2023.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



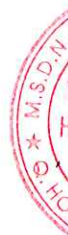
Điêu Quang Trung



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

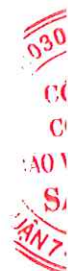
**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023  
(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	06 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ này và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ này và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ này. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 30/09/2023**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 13 tháng 11 năm 2023, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 09 tháng 11 năm 2022 và tại ngày 13 tháng 03 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023



1006  
ON  
CÓ  
VỊ  
SÀ  
AN7-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		400.036.166.970	595.862.129.224
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	31.044.853.773	25.464.897.980
111	1. Tiền		31.044.853.773	19.464.897.980
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.864.899.802	162.515.827.054
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	120.005.652.699	165.394.072.203
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	3.838.089.945	1.672.227.515
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	5.584.634.170	11.075.113.070
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(16.563.477.012)	(15.625.585.734)
140	IV. Hàng tồn kho	08	234.254.744.802	386.713.847.337
141	1. Hàng tồn kho		236.387.222.701	388.628.265.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.132.477.899)	(1.914.417.806)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.871.668.593	21.167.556.853
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.622.794.724	934.356.923
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.533.191.040	19.545.886.134
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	715.682.829	687.313.796
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		52.859.284.834	54.235.538.397
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.951.649.999	891.767.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	1.951.649.999	891.767.500
220	II. Tài sản cố định		32.312.833.951	33.514.799.873
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	25.935.841.334	26.479.546.608
222	- Nguyên giá		152.832.318.661	147.681.834.782
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126.896.477.327)	(121.202.288.174)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.553.192.402	2.079.668.768
225	- Nguyên giá		2.974.198.190	6.008.312.210
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.421.005.788)	(3.928.643.442)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	4.823.800.215	4.955.584.497
228	- Nguyên giá		9.261.423.802	9.261.423.802
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.437.623.587)	(4.305.839.305)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	306.905.566	532.672.236
231	- Nguyên giá		1.767.355.961	2.381.697.159
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.460.450.395)	(1.849.024.923)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.932.854.417	5.358.360.417
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	4.932.854.417	5.358.360.417
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.355.040.901	13.937.938.371
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.355.040.901	13.937.938.371
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>452.895.451.804</b>	<b>650.097.667.621</b>

2023  
14  
HẠN  
HỢC  
GÓP  
PHỐC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		299.717.991.202	409.562.308.395
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		291.267.736.862	399.723.021.516
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	130.981.480.771	182.877.032.817
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.073.701.337	1.291.706.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.492.503.646	4.734.432.938
314	4. Phải trả người lao động		7.433.622.425	10.296.210.814
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	488.370.617	622.996.223
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		86.912.635	52.411.676
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.485.447.050	7.197.664.445
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	131.159.716.324	192.571.573.500
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		65.982.057	78.992.955
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		8.450.254.340	9.839.286.879
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.715.654.000	2.078.354.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.254.382.800	4.318.271.356
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	4.480.217.540	3.442.661.523
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		153.177.460.602	240.535.359.226
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	153.177.460.602	240.535.359.226
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.278.594.335	22.210.648.004
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		62.487.685.785	60.123.450.469
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(40.197.508.608)	41.434.356.894
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		16.607.547.850	17.501.835.052
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(56.805.056.458)	23.932.521.842
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.525.973.272	10.684.188.041
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>452.895.451.804</b>	<b>650.097.667.621</b>

Ngô Thị Thanh Phụng  
Người lập

Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
			30/09/2023	30/09/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	724.546.748.107	927.239.624.787
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	12.460.329.658	18.290.527.810
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		712.086.418.449	908.949.096.977
11	4. Giá vốn hàng bán	26	625.894.934.573	718.883.976.476
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.191.483.876	190.065.120.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.565.522.500	5.152.092.969
22	7. Chi phí tài chính	28	42.617.143.641	48.366.784.674
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.763.939.545	8.193.097.923
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	85.835.591.183	103.113.009.644
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	20.486.580.457	22.425.073.096
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(55.182.308.905)	21.312.346.056
31	12. Thu nhập khác	31	3.742.684.934	3.898.725.773
32	13. Chi phí khác	32	1.397.450.737	1.826.065.001
40	14. Lợi nhuận khác		2.345.234.197	2.072.660.772
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(52.837.074.708)	23.385.006.828
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.546.260.488	3.946.917.148
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	1.037.556.017	144.324.910
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(56.420.891.213)	19.293.764.770
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(56.741.901.127)	19.111.683.118
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		321.009.914	182.081.652
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(5.389)	1.815

Ngô Thị Thanh Phụng  
Người lập

Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
			30/09/2023	30/09/2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(52.837.074.708)	23.385.006.828
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.993.613.213	5.705.945.985
03	- Các khoản dự phòng		1.155.951.371	(617.627.927)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(410.597.846)	3.489.140.572
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(86.188.081)	(530.458.212)
06	- Chi phí lãi vay		10.763.939.545	8.193.097.923
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(493.073.172)	185.976.540
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(37.913.429.678)	39.811.081.709
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		48.654.388.178	(29.155.358.427)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		152.241.042.442	(31.624.968.667)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(48.972.117.504)	111.001.577.774
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(105.540.331)	125.022.706
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.763.939.545)	(8.011.332.620)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.361.374.263)	(8.935.289.014)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.065.306.331)	(5.135.880.445)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.713.722.968	68.074.853.016
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.435.551.336)	(347.541.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		96.617.714	244.036.362
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.492.952	1.087.800.016
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.304.440.670)	984.294.878
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		405.886.713.051	442.049.855.329
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(468.908.982.779)	(444.441.894.122)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(453.476.004)	(686.701.053)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.002.564.000)	(8.666.200.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(76.478.309.732)	(11.744.940.696)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.930.972.566	57.314.207.198


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
			30/09/2023	30/09/2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.464.897.980	42.589.760.887
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.351.016.773)	2.187.247.667
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>31.044.853.773</u>	<u>102.091.215.752</u>



  
Ngô Thị Thanh Phụng  
Người lập

  
Phùng Thái Phương Trang  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 501 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 569 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 9 tháng đầu năm 2023, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức, nền kinh tế khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh bị giảm sút. Bên cạnh đó, trước xu thế hiện đại hóa, công nghiệp hóa dẫn đến diện tích trồng trọt trong nông nghiệp ngày càng giảm, cộng với sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ cùng ngành dẫn đến sản lượng tiêu thụ thuốc bảo vệ thực vật kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước và làm cho tổng doanh thu kỳ này giảm 202,692 tỷ VND (tỷ lệ giảm 21,86%) so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, giá nhập mua nguyên vật liệu trong kỳ cũng đã hạ nhiệt làm cho giá vốn hàng bán giảm 92,989 tỷ VND (tỷ lệ giảm 12,94%) so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Long An	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ này, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

Báo cáo tài chính Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 1,0604 VND/LAK và nợ phải trả theo tỷ giá 1,0819 VND/LAK theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tại ngày 30/09/2023, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán là 1,2322 VND/LAK.

Báo cáo tài chính Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Campuchia lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 5,8480 VND/KHR và nợ phải trả theo tỷ giá 5,9172 VND/KHR theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia tại ngày 30/09/2023, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán là 5,7464 VND/KHR.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ này và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ này cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ này là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06 năm



- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 năm

#### 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
--------------------------	--------

#### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Phương pháp kế toán đối với BCC phân chia lợi nhuận sau thuế: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

#### 2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

#### 2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ này. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ này gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ này tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ này phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ này trước, đến kỳ này sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này lập báo cáo (kỳ này trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ này phát sinh (kỳ này sau).

### 2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ này được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ này và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ này.

### 2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ này, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ này sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ này và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành  
Thuế suất thuế TNDN hiện hành đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 tại các đơn vị như sau:
- Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa: thuế suất 20%;
  - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào: thuế suất 20%;
  - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia: thuế suất 20%.

## 2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh mà chỉ lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

232-D  
Y  
N  
C V  
N  
CHÍ MINH

232-D  
Y  
N  
C V  
N  
CHÍ MINH



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.019.035.927	2.975.233.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.225.817.846	14.599.088.962
Tiền đang chuyển	800.000.000	1.890.575.050
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	<b>31.044.853.773</b>	<b>25.464.897.980</b>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	<b>13.123.000</b>	-
Cơ sở sản xuất Nước Việt	-	-	13.123.000	-
<i>Bên khác</i>	<b>120.005.652.699</b>	<b>(15.705.052.314)</b>	<b>165.380.949.203</b>	<b>(14.765.206.430)</b>
Đại lý Houy Heng	1.218.644.848	-	5.628.315.926	-
Đại lý Sear Kim Sru	8.560.192.622	-	10.904.499.424	-
Đại lý Lim Kuon Heng	681.151.180	-	8.606.355.804	-
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	3.026.046.626	-	4.078.252.334	-
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	(1.713.130.000)	2.613.130.000	(1.333.306.000)
Đại lý Trương Thị Huệ	7.618.753.530	-	9.434.073.220	-
Shwe Dar Company Limited	1.120.501.824	(534.782.823)	1.201.940.501	-
Các đối tượng khác	88.502.270.217	(6.792.177.639)	116.249.420.142	(6.766.938.578)
	<b>120.005.652.699</b>	<b>(15.705.052.314)</b>	<b>165.394.072.203</b>	<b>(14.765.206.430)</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Công Liêm	136.400.000	(136.400.000)	136.400.000	(136.400.000)
Công ty Cổ phần ERP Việt	-	-	267.775.000	-
Công ty Cổ phần Kim hoàn Sài Gòn - SJC	2.184.460.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.097.469.945	(24.000.000)	848.292.515	(24.000.000)
	<u>3.838.089.945</u>	<u>(580.160.000)</u>	<u>1.672.227.515</u>	<u>(580.160.000)</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	6.904.110	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	46.631.171	-	68.448.914	-
Tạm ứng	1.370.673.061	-	1.385.110.893	-
Ký cược, ký quỹ	282.305.848	-	278.475.387	-
Phải thu từ nguồn Quỹ khen thưởng, phúc lợi	763.014.067	-	5.261.261.924	-
Phải thu khác	3.122.010.023	(278.264.698)	4.074.911.842	(280.219.304)
	<u>5.584.634.170</u>	<u>(278.264.698)</u>	<u>11.075.113.070</u>	<u>(280.219.304)</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	601.650.000	-	891.767.500	-
Phải thu Cơ sở sản xuất Nước Việt <sup>(1)</sup>	850.000.000	-	-	-
Phải thu Shopping Center Kiến Tường <sup>(2)</sup>	499.999.999	-	-	-
	<u>1.951.649.999</u>	<u>-</u>	<u>891.767.500</u>	<u>-</u>

Khoản phải thu về hợp tác kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa, bao gồm:

- (1) Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt theo Hợp đồng liên doanh số 01/2021/HĐLD ngày 01/01/2021 và Phụ lục số 02.2022 ngày 01/01/2022 về việc hợp tác sản xuất nước đá viên, nước uống đóng chai; trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2024. Công ty góp bằng tài sản cố định hữu hình với tỷ lệ 80% giá trị hợp đồng tương đương 850.000.000 VND, và phân chia lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.
- (2) Khoản góp vốn liên doanh vào Hộ kinh doanh Shopping Center Kiến Tường theo Hợp đồng liên doanh số 01/2020/HĐLD ngày 01/01/2020 và Phụ lục số 01.2022 ngày 01/01/2022 về việc hợp tác bán bách hóa tổng hợp; trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024. Công ty góp bằng tài sản cố định hữu hình với tỷ lệ 80% giá trị hợp đồng tương đương 500.000.000 VND, và phân chia lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.

## 7 . NỢ XẤU

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	-	3.389.393.558	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	-	1.310.622.033	-
Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	900.000.000	2.613.130.000	1.279.824.000
Các khoản khác	10.086.553.743	3.211.790.616	7.802.158.269	1.485.462.420
	<b>20.675.267.628</b>	<b>4.111.790.616</b>	<b>18.390.872.154</b>	<b>2.765.286.420</b>

## 8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77.378.655.418	-	121.271.582.752	-
Công cụ, dụng cụ	142.769.450	-	152.536.162	-
Thành phẩm	108.976.668.530	(2.132.477.899)	179.035.104.459	(1.284.656.819)
Hàng hoá	49.889.129.303	-	88.169.041.770	(629.760.987)
	<b>236.387.222.701</b>	<b>(2.132.477.899)</b>	<b>388.628.265.143</b>	<b>(1.914.417.806)</b>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 10, Phường 12, Thị xã Kiến Tường (*)	3.931.258.900	3.931.258.900
- Dự án kho Long An	311.866.029	311.866.029
- Dự án mở rộng kho Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
- Mua sắm tài sản	349.525.000	34.439.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	181.818.182	181.818.182
- Các dự án khác	-	740.592.000
	<u>4.932.854.417</u>	<u>5.358.360.417</u>

(\*) Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha (thực tế mua 47.433 m2) tại Khu phố 10, Phường 2, Thị xã Kiến Tường. Giá trị các thửa đất số 302, 843, 844, 756 theo tờ bản đồ số 6 tại Phường 2, Thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An với số tiền 3.726.202.000 VND đã được chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên ông Nguyễn Văn Bé Hai đứng tên thay Công ty theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT ngày 29/10/2019. Tuy nhiên, hiện tại dự án đã ngưng hoạt động và Công ty chưa có quyết định xử lý về số tiền này.

232  
C  
Y  
IN  
C V  
ON  
CHIA

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	66.534.390.555	44.925.541.127	32.700.856.811	2.385.937.382	1.135.108.907	147.681.834.782
- Mua trong kỳ	-	447.993.000	2.256.137.972	123.636.364	-	2.827.767.336
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.067.404.020	-	-	3.067.404.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(375.671.840)	-	-	(375.671.840)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(4.923.511)	(364.092.126)	-	-	(369.015.637)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.534.390.555</b>	<b>45.368.610.616</b>	<b>37.284.634.837</b>	<b>2.509.573.746</b>	<b>1.135.108.907</b>	<b>152.832.318.661</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	52.645.190.133	38.671.909.051	26.497.377.001	2.252.703.082	1.135.108.907	121.202.288.174
- Khấu hao trong kỳ	904.297.936	1.273.648.691	1.010.262.902	44.458.386	-	3.232.667.915
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.034.114.020	-	-	3.034.114.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(330.749.255)	-	-	(330.749.255)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(4.609.227)	(237.234.300)	-	-	(241.843.527)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>53.549.488.069</b>	<b>39.940.948.515</b>	<b>29.973.770.368</b>	<b>2.297.161.468</b>	<b>1.135.108.907</b>	<b>126.896.477.327</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	13.889.200.422	6.253.632.076	6.203.479.810	133.234.300	-	26.479.546.608
Tại ngày cuối kỳ	12.984.902.486	5.427.662.101	7.310.864.469	212.412.278	-	25.935.841.334

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.079.791.653 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 101.122.624.400 VND.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	6.008.312.210	6.008.312.210
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.034.114.020)	(3.034.114.020)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.974.198.190</b>	<b>2.974.198.190</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	3.928.643.442	3.928.643.442
- Khấu hao trong kỳ	526.476.366	526.476.366
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.034.114.020)	(3.034.114.020)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.421.005.788</b>	<b>1.421.005.788</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	2.079.668.768	2.079.668.768
Tại ngày cuối kỳ	1.553.192.402	1.553.192.402

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.999.969.934</b>	<b>533.175.000</b>	<b>728.278.868</b>	<b>9.261.423.802</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	3.111.468.758	533.175.000	661.195.547	4.305.839.305
- Khấu hao trong kỳ	105.534.279	-	26.250.003	131.784.282
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.217.003.037</b>	<b>533.175.000</b>	<b>687.445.550</b>	<b>4.437.623.587</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	4.888.501.176	-	67.083.321	4.955.584.497
Tại ngày cuối kỳ	4.782.966.897	-	40.833.318	4.823.800.215

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.206.012.337 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.194.506.620 VND.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2023 lần lượt là 1.767.355.961 VND và 1.460.450.395 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh kỳ là 102.684.650 VND. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC đối với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế lần lượt là (614.341.198) VND và (491.259.178) VND.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 74.254.120 VND (kỳ 9 tháng đầu năm 2022 là 116.067.044 VND).

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	281.058.495	314.007.117
Chi phí sửa chữa TSCĐ	124.863.349	20.592.054
Chi phí bảo hiểm	278.741.779	323.246.048
Chi phí thuê kho	605.753.405	179.216.067
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	332.377.696	97.295.637
	<u>1.622.794.724</u>	<u>934.356.923</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí cải tạo đất thuê	144.482.076	207.685.033
Công cụ dụng cụ xuất dùng	66.173.846	113.708.493
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	372.540.612	444.383.838
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12.662.769.701	13.011.286.295
Chi phí trả trước dài hạn khác	109.074.666	160.874.712
	<u>13.355.040.901</u>	<u>13.937.938.371</u>

(\*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m<sup>2</sup> thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND nợ	VND	VND nợ
<b>Bên liên quan</b>	<b>10.300.000</b>	<b>10.300.000</b>	<b>160.090.000</b>	<b>160.090.000</b>
Cơ sở sản xuất Nước Việt	10.300.000	10.300.000	160.090.000	160.090.000
<b>Bên khác</b>	<b>130.971.180.771</b>	<b>130.971.180.771</b>	<b>182.716.942.817</b>	<b>182.716.942.817</b>
Eastchem Co., Ltd	31.012.777.008	31.012.777.008	64.539.035.747	64.539.035.747
Kolon Global Corporation	5.294.289.600	5.294.289.600	5.449.096.800	5.449.096.800
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	11.647.045.440	11.647.045.440	3.283.460.550	3.283.460.550
Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	28.062.723.789	28.062.723.789	15.577.142.789	15.577.142.789
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Nam Long Phát	4.496.240.759	4.496.240.759	7.544.284.647	7.544.284.647

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
NGC Agrosociences Int'l Co., Limited.	7.022.655.936	7.022.655.936	1.234.332.000	1.234.332.000
Phải trả các đối tượng khác	43.435.448.239	43.435.448.239	85.089.590.284	85.089.590.284
	<u>130.981.480.771</u>	<u>130.981.480.771</u>	<u>182.877.032.817</u>	<u>182.877.032.817</u>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	-	8.462.349
- Agro star Pte.,Ltd	743.932.800	-
- Phải trả các đối tượng khác	329.768.537	1.283.243.799
	<u>1.073.701.337</u>	<u>1.291.706.148</u>

11110  
ÔNG T  
HIỆM H  
KIỂM  
ASU  
EM-T

2232  
FY  
ẤN  
ỨC V  
ON  
Ồ CH



**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Chênh lệch do chuyển đổi BCTC		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	209.937.214	7.158.695.546	7.110.749.792	-	47.118.420	305.001.388	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	791.033.230	791.033.230	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	1.089.901.856	6.003.281.625	6.361.374.263	(22.280.107)	652.461.130	709.529.111	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	34.852.666	544.371.488	2.661.840.177	3.063.564.641	7.904.837	8.275.039	123.974.234	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	2.800.504.030	1.560.683.108	31.003.334	-	7.828.240	4.338.012.044	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	116.310.971	116.310.971	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	89.718.350	420.572.842	494.304.323	-	-	15.986.869	-	-	-	-	-
	<b>687.313.796</b>	<b>4.734.432.938</b>	<b>18.712.417.499</b>	<b>17.968.340.554</b>	<b>(14.375.270)</b>	<b>715.682.829</b>	<b>5.492.503.646</b>					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	107.596.349	319.090.894
Chi phí thuê kho	238.993.665	-
Chi phí xử lý chất thải	141.780.603	-
Chi phí phải trả khác	-	303.905.329
	<b>488.370.617</b>	<b>622.996.223</b>



**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	112.019.066	119.366.316
Các khoản bảo hiểm	1.063.225.357	10.536.120
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.301.019.361	1.983.940.033
Phải trả về chương trình bán hàng	1.071.764.068	1.309.651.093
Phải trả lãi ký quỹ	25.647.514	47.517.632
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	60.802.568	16.636.023
Phải trả chiết khấu thanh toán	132.909.243	53.498.032
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	570.707.008	-
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	3.550.497.280	2.007.541.136
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.576.855.585	1.628.978.060
	<b>14.485.447.050</b>	<b>7.197.664.445</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.715.654.000	2.078.354.000
	<b>1.715.654.000</b>	<b>2.078.354.000</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	3.123.510.000	-
Cơ sở sản xuất Nước Việt	585.131.114	226.574.144
Shopping Center Kiến Tường	458.052.471	404.287.471
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	425.000.000	-
	<b>4.591.693.585</b>	<b>630.861.615</b>

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ này		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>189.703.109.644</b>	<b>189.703.109.644</b>	<b>405.886.713.051</b>	<b>467.666.282.779</b>	<b>127.923.539.916</b>	<b>127.923.539.916</b>
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC <sup>(1)</sup>	7.536.682.197	7.536.682.197	14.727.250.886	18.160.869.173	4.103.063.910	4.103.063.910
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	50.095.120.283	50.095.120.283	47.858.777.770	43.423.703.648	54.530.194.405	54.530.194.405
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	101.723.871.046	101.723.871.046	99.166.113.827	166.081.939.016	34.808.045.857	34.808.045.857
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa <sup>(4)</sup>	10.524.559.688	10.524.559.688	157.719.159.557	160.264.714.543	7.979.004.702	7.979.004.702
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An <sup>(5)</sup>	4.881.494.351	4.881.494.351	29.308.065.109	27.523.912.526	6.665.646.934	6.665.646.934
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(6)</sup>	10.197.918.079	10.197.918.079	33.478.505.204	27.022.463.095	16.653.960.188	16.653.960.188
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(7)</sup>	4.673.464.000	4.673.464.000	23.628.840.698	25.188.680.778	3.113.623.920	3.113.623.920
- Vay cá nhân <sup>(8)</sup>	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ này		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.868.463.856</b>	<b>2.868.463.856</b>	<b>2.063.888.556</b>	<b>1.696.176.004</b>	<b>3.236.176.408</b>	<b>3.236.176.408</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(9)</sup>	1.549.360.000	1.549.360.000	1.162.020.000	774.680.000	1.936.700.000	1.936.700.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(10)</sup>	387.940.000	387.940.000	290.955.000	193.970.000	484.925.000	484.925.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam <sup>(11)</sup>	365.400.000	365.400.000	274.050.000	274.050.000	365.400.000	365.400.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(12)</sup>	565.763.856	565.763.856	336.863.556	453.476.004	449.151.408	449.151.408
	<b>192.571.573.500</b>	<b>192.571.573.500</b>	<b>407.950.601.607</b>	<b>469.362.458.783</b>	<b>131.159.716.324</b>	<b>131.159.716.324</b>
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>5.909.815.000</b>	<b>5.909.815.000</b>	-	<b>1.242.700.000</b>	<b>4.667.115.000</b>	<b>4.667.115.000</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(9)</sup>	2.966.560.000	2.966.560.000	-	774.680.000	2.191.880.000	2.191.880.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(10)</sup>	1.512.105.000	1.512.105.000	-	193.970.000	1.318.135.000	1.318.135.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam <sup>(11)</sup>	1.431.150.000	1.431.150.000	-	274.050.000	1.157.100.000	1.157.100.000

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ này		30/09/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>1.276.920.212</b>	<b>1.276.920.212</b>	-	<b>453.476.004</b>	<b>823.444.208</b>	<b>823.444.208</b>	
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(12)</sup>	1.276.920.212	1.276.920.212	-	453.476.004	823.444.208	823.444.208	
	<b>7.186.735.212</b>	<b>7.186.735.212</b>	<b>-</b>	<b>1.696.176.004</b>	<b>5.490.559.208</b>	<b>5.490.559.208</b>	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.868.463.856)	(2.868.463.856)	(2.063.888.556)	(1.696.176.004)	(3.236.176.408)	(3.236.176.408)	
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>4.318.271.356</b>	<b>4.318.271.356</b>			<b>2.254.382.800</b>	<b>2.254.382.800</b>	
<b>c) Các khoản vay đối với các bên liên quan</b>							
			<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/09/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
				<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>
				VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng			Giám đốc Công ty	54.000.000	-	54.000.000	-



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (\*):

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2023	01/01/2023
							VND	VND
(1)	<b>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</b>							
	Thỏa thuận chung về tiện ích bán sửa đổi số 05 VNM 166063 ngày 13 tháng 09 năm 2022	81.350.000.000 VND	Theo từng khoản vay	Theo từng khoản vay	Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 7 ngày 19/09/2022 trị giá 5.080.000 USD	Tài trợ tiện ích nhập khẩu và thế tín dụng HSBC	4.103.063.910	7.536.682.197
(2)	<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</b>							
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202200900 ký ngày 27/12/2022	110.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	54.530.194.405	50.095.120.283
(3)	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh</b>							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 162/2022-HĐCVHM/NHCT902 ngày 25/07/2022	150.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	34.808.045.857	101.723.871.046

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2023	01/01/2023
							VND	VND
(4)	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa</b> Hợp đồng cho vay hạn mức số 2299.0008/2022- HĐCVHMINHCT700-MJC ngày 07/03/2022 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 2399.0005/2023- HĐCVHMINHCT700-MIC ngày 06/03/2023 cùng các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.	37.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bán hóa tổng hợp, xăng dầu	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 111029, U 862263, U 862395, AB 065297 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bán hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp	7.979.004.702	10.524.559.688
(5)	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An</b> Hợp đồng cấp tín dụng số 0007/KHDN/21LD ngày 05/05/2021 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/CV/0007/KHDN/21LD ngày 09/05/2022; Hợp đồng cho vay hạn mức số 03/CV/0007/KHDN/21LD ngày 22/05/2023	15.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bán hóa tổng hợp, xăng dầu.	QSĐĐ số U862262 và tài sản gắn liền với đất là: Cửa hàng kinh doanh bia và khách sạn. QSĐĐ và tài sản gắn liền với đất số 0017/NHNT-CRCTC21 ngày 05/05/2021. QSĐĐ tại các thửa đất số 756, 302, 843, 844 tờ bản đồ số 06 tại phường 2, thị xã Kiến Tường, Long An.	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bán hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp.	6.665.646.934	4.881.494.351
(6)	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</b> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1515/2023/5778006/HĐTD ngày 10 tháng 07 năm 2023	38.500.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng khung thẻ chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C	16.653.960.188	10.197.918.079
(7)	<b>Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b> Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019	4.000.000 USD	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thẻ chấp tài sản theo hợp đồng thẻ chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD	Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C	3.113.623.920	4.673.464.000
(8)	<b>Vay cá nhân</b>		8%/năm		Tin chấp		70.000.000	70.000.000

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (\*\*):

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>(9) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</b>								
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019)	11.700.000.000 VND	8%/năm	84 tháng	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017	Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	2.191.880.000	2.966.560.000
<b>(10) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</b>								
	Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	518.521.962	594.825.000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250	799.613.038	917.280.000
<b>(11) Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam</b>								
	Hợp đồng tín dụng số 792400015539/HĐTD ngày 28/10/2021	504.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	319.200.000	394.800.000
	Hợp đồng tín dụng số 792400015546/HĐTD ngày 28/10/2021	1.323.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	837.900.000	1.036.350.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(12) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuê	30/09/2023	01/01/2023
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018	3.322.350.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT	-	116.612.448
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;	823.444.208	1.160.307.764

(\*\*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	16.021.691.106	57.628.796.060	45.197.021.205	10.716.445.542	235.646.669.731
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	19.111.683.118	182.081.652	19.293.764.770
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(7.371.000.000)	(427.658.000)	(7.798.658.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.494.654.409	(2.494.654.409)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.011.444.253)	(75.885.142)	(7.087.329.396)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(306.079.498)	(53.411.268)	(359.490.766)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	2.706.337.017	-	-	-	2.706.337.017
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>18.728.028.123</b>	<b>60.123.450.469</b>	<b>47.125.526.162</b>	<b>10.341.572.784</b>	<b>242.401.293.356</b>

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	105.300.000.000	782.715.818	22.210.648.004	60.123.450.469	41.434.356.894	10.684.188.041	240.535.359.226
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(56.741.901.127)	321.009.914	(56.420.891.213)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.636.000.000)	(366.564.000)	(13.002.564.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.494.817.156	(2.494.817.156)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.005.166.869)	(47.128.564)	(6.052.295.433)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(442.655.331)	(39.144.669)	(481.800.000)
Thuế TNDN truy thu tại Công ty con (*)	-	-	-	-	(3.468.294.309)	-	(3.468.294.309)
Phân loại lại	-	-	-	(130.581.840)	156.969.290	(26.387.450)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(7.932.053.669)	-	-	-	(7.932.053.669)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>14.278.594.335</b>	<b>62.487.685.785</b>	<b>(40.197.508.608)</b>	<b>10.525.973.272</b>	<b>153.177.460.602</b>

(\*) Thuế TNDN truy thu năm 2021 - 2022 tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn - Campuchia

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
<b>Công ty mẹ</b>				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		48.511.897.818		
Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm		379.500.000		
Lợi nhuận để phân phối	100,00	48.132.397.818		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4,93	2.371.652.184		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,32	5.929.130.461		
Chia cổ tức	26,25	12.636.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	56,50	27.195.615.173		
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.000.000	59,33	62.470.000.000
Các cổ đông khác	40,67	42.830.000.000	40,67	42.830.000.000
	<u>100,00</u>	<u>105.300.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>105.300.000.000</u>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>		Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu kỳ này</i>		105.300.000.000	105.300.000.000	
- <i>Vốn góp cuối kỳ này</i>		105.300.000.000	105.300.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ				
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>		1.983.940.033	2.347.206.292	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>		13.002.564.000	7.798.658.000	
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		13.002.564.000	7.798.658.000	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		(9.685.484.672)	(8.908.246.042)	
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		(9.685.484.672)	(8.908.246.042)	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>		<u>5.301.019.361</u>	<u>1.237.618.250</u>	
<b>d) Cổ phiếu</b>		30/09/2023	01/01/2023	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10.530.000	10.530.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		10.530.000	10.530.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		10.530.000	10.530.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10.530.000	10.530.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		10.530.000	10.530.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000	
<b>e) Các quỹ công ty</b>		30/09/2023 VND	01/01/2023 VND	
Quỹ đầu tư phát triển		62.487.685.785	60.123.450.469	
		<u>62.487.685.785</u>	<u>60.123.450.469</u>	

22  
 TY  
 HẠN  
 HỮC  
 GỒI  
 HỒC

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	22.210.648.004	16.021.691.106
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	(7.932.053.669)	2.706.337.017
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(7.932.053.669)	2.706.337.017
Số dư cuối kỳ	14.278.594.335	18.728.028.123
	<u>14.278.594.335</u>	<u>18.728.028.123</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	7.720,8 m <sup>2</sup>	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005.
Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	10.690 m <sup>2</sup>	Xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp	Thuê đất trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.	50 năm kể từ ngày 24/11/2005
Thành phố Cần Thơ	3.640,5 m <sup>2</sup>	Xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045
Lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	42.123 m <sup>2</sup>	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng	Thuê đất trả trước một lần	44 năm tính từ ngày 27/06/2005
Quốc lộ 62, khu phố 6, phường 2, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An	150 m <sup>2</sup>	Thuê kho để làm kho chứa các sản phẩm thuốc Bảo vệ thực vật và làm văn phòng	Thanh toán 2 đợt: đợt 1 vào ngày 01/01 hàng năm; đợt 2 vào ngày 01/07 hàng năm.	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2024

<u>Địa điểm thuê</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Mục đích thuê</u>	<u>Hình thức thanh toán tiền thuê</u>	<u>Thời hạn thuê</u>
Áp Bình Đông, xã Bình Hòa Trung, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An	3.215 m <sup>2</sup>	Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng tháng	05 năm, từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/04/2026
Thửa đất số 1276 - tờ bản đồ số 3, địa chỉ: xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An		Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	05 năm, từ ngày 13/05/2019 đến hết ngày 12/05/2024
Số TA4, khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An	100 m <sup>2</sup>	Thuê văn phòng để dành cho nhân viên và giao dịch với khách hàng	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027
Khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An	2.944,04 m <sup>2</sup>	Thuê nhà làm việc, đất ở để mở địa điểm kinh doanh xăng dầu, bãi đậu xe, bến thủy trung chuyển xăng dầu	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027
Bản Hoại Hè, Huyện Bachieng, Tỉnh Champasak, Lào biên giới giáp bên theo sổ đất nhà nước số 65 ngày 09/09/2005	4.323 m <sup>2</sup>	Xây dựng Trung tâm KM 21	Thuê đất trả tiền hằng năm, đơn giá cho thuê là 968 LAK/m <sup>2</sup> /năm	30 năm kể từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/10/2035
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>				
			<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)			976.605,61	405.174,25
Đồng Kyat (MMK)			153,75	-
<b>c) Vàng ngoại tệ</b>				
			<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Vàng (chì)			4,00	4,00
<b>d) Nợ khó đòi đã xử lý</b>				
			<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
			VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ			5.336.218.777	5.336.218.777
Đại lý Phạm Thu Hà			4.587.884.688	4.587.884.688
Cửa hàng Phương Đông			2.316.145.180	2.316.145.180
Các đối tượng khác			2.006.831.852	2.006.831.852
			<u>14.247.080.497</u>	<u>14.247.080.497</u>

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	723.846.957.197	926.041.846.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	699.790.910	1.197.778.000
	<b>724.546.748.107</b>	<b>927.239.624.787</b>
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.325.600.910	317.026.884
Hàng bán bị trả lại	7.073.640.848	10.479.401.022
Giảm giá hàng bán	61.087.900	7.494.099.904
	<b>12.460.329.658</b>	<b>18.290.527.810</b>
26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	625.282.121.266	718.728.505.434
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	383.022.475	1.017.508.276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	229.790.832	(862.037.234)
	<b>625.894.934.573</b>	<b>718.883.976.476</b>
27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	34.492.952	530.458.212
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	914.476.689	161.669.040
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ này	6.198.821.700	3.646.503.140
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này	410.597.846	364.660.485
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.133.313	448.802.091
	<b>7.565.522.500</b>	<b>5.152.092.969</b>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.763.939.545	8.193.097.923
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	23.713.090.121	24.076.181.106
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	44.272.669	62.125.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ này	8.041.954.594	12.014.453.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này	-	3.860.575.914
Chi phí tài chính khác	53.886.712	160.351.040
	<b>42.617.143.641</b>	<b>48.366.784.674</b>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.882.312.115	5.206.573.161
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	668.587.040	564.546.690
Chi phí nhân công	43.358.645.850	45.991.438.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.713.790.070	1.938.179.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.206.935.660	14.753.775.739
Chi phí khác bằng tiền	20.005.320.448	34.658.495.167
	<b>85.835.591.183</b>	<b>103.113.009.644</b>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.121.052.594	1.457.634.824
Chi phí nhân công	10.374.858.320	9.542.236.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.538.438	329.380.069
Thuế, phí, lệ phí	900.596.014	599.454.688
Chi phí dự phòng	322.143.418	244.409.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.035.624.623	3.703.745.119
Chi phí khác bằng tiền	4.389.767.050	6.548.212.722
	<b>20.486.580.457</b>	<b>22.425.073.096</b>

6322  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN  
 17-TR



**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	51.695.129	543.001.162
Thanh lý hàng thừa kiểm kê	-	25.124.492
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	4.280.977	52.726.819
Thu nhập bán phế liệu	31.464.032	64.862.170
Thu nhập từ bán phuy	435.020.201	502.593.559
Thu nhập cho thuê kho	1.880.036.292	1.769.542.489
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	197.467.080	578.523.641
Thu nhập khác	1.142.721.223	362.351.441
	<b>3.742.684.934</b>	<b>3.898.725.773</b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	1.253.384.535	-
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	3.290.985	3.290.985
Tiền phạt vi phạm hành chính	-	323.352.989
Thanh lý vật tư	-	1.002.249.913
Tiền truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	6.623.851	268.547.499
Chi phí khác	134.151.366	228.623.615
	<b>1.397.450.737</b>	<b>1.826.065.001</b>

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	1.618.683.133
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con		
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	2.009.313.180	2.213.484.483
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	307.142.318	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	229.804.990	114.749.532
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>2.546.260.488</b>	<b>3.946.917.148</b>

**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	533.077.258	3.442.661.523
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(533.077.258)	(3.442.661.523)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>-</b>	<b>-</b>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.013.294.798	6.885.323.046
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(533.077.258)	(3.442.661.523)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>4.480.217.540</b>	<b>3.442.661.523</b>

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.570.633.275	144.324.910
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(533.077.258)	-
	<b>1.037.556.017</b>	<b>144.324.910</b>

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
		VND
Lợi nhuận sau thuế	(56.741.901.127)	19.111.683.118
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(56.741.901.127)	19.111.683.118
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ này	10.530.000	10.530.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(5.389)</b>	<b>1.815</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.321.027.957	372.684.803.559
Chi phí nhân công	66.023.103.830	67.869.682.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.990.322.228	5.574.638.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.029.143.025	23.912.686.383
Chi phí khác bằng tiền	31.852.912.638	49.513.105.317
	<b>332.216.509.678</b>	<b>519.554.916.724</b>

### 37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>				
Tiền	28.025.817.846	-	-	28.025.817.846
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.606.969.857	1.951.649.999	-	111.558.619.856
	<u>137.632.787.703</u>	<u>1.951.649.999</u>	<u>-</u>	<u>139.584.437.702</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.489.664.012	-	-	22.489.664.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.423.759.539	891.767.500	-	162.315.527.039
	<u>183.913.423.551</u>	<u>891.767.500</u>	<u>-</u>	<u>184.805.191.051</u>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>				
Vay và nợ	131.159.716.324	2.254.382.800	-	133.414.099.124
Phải trả người bán, phải trả khác	145.466.927.821	1.715.654.000	-	147.182.581.821
Chi phí phải trả	488.370.617	-	-	488.370.617
	<u>277.115.014.762</u>	<u>3.970.036.800</u>	<u>-</u>	<u>281.085.051.562</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	192.571.573.500	4.318.271.356	-	196.889.844.856
Phải trả người bán, phải trả khác	190.074.697.262	2.078.354.000	-	192.153.051.262
Chi phí phải trả	622.996.223	-	-	622.996.223
	<u>383.269.266.985</u>	<u>6.396.625.356</u>	<u>-</u>	<u>389.665.892.341</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ này		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	405.886.713.051	442.049.855.329
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ này		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	468.908.982.779	444.441.894.122

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.840.202.936	446.246.215.513	712.086.418.449
Tài sản bộ phận	334.799.145.818	118.096.305.986	452.895.451.804
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.142.853.336	-	3.142.853.336

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa
Shopping Center Kiến Tường	Bên liên doanh
Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Lê Thị Phượng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tống Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Đặng Thanh Cường	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Phạm Thiết Hòa	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Đức	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Mai Thị Lệ Huyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>4.476.941.400</b>	<b>4.494.279.300</b>
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	4.372.914.000	4.372.914.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	104.027.400	121.365.300

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	
	VND	VND	
<b>Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>2.010.918.391</b>	<b>1.947.997.508</b>	
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	53.000.000	-
Bà Lê Thị Phượng	Chủ tịch HĐQT	134.588.850	303.107.930
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm	360.214.905	366.446.426
Ông Tống Xuân Phú	Thành viên HĐQT	152.069.009	-
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	20.000.000	-


	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
		30/09/2023	30/09/2022
		VND	VND
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Ông Đặng Thanh Cường	Thành viên HĐQT	25.000.000	47.500.000
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên HĐQT	-	50.000.000
Ông Huỳnh Đức	Thành viên HĐQT	25.000.000	45.500.000
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	282.494.805	273.153.016
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	152.147.531	272.040.418
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	264.123.825	239.238.121
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm Soát	174.111.690	163.737.221
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên BKS	27.000.000	27.000.000
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên BKS	100.182.125	160.274.376
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	113.114.503	-
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	107.871.149	-


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

#### 42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

  
 Ngô Thị Thanh Phụng  
 Người lập

  
 Phùng Thái Phương Trang  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Quốc Dũng  
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2023

